Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 25.12.2019 09:01:41 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2777 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân loại ấp, khu phố thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tân Châu năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 05/2006/TT-BNV ngày 30/5/2006 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều qui định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định tiêu chí phân loại ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Tân Châu tại Tờ trình số 300/TTr-UBND ngày 20/11/2019 về việc phân loại ấp, khu phố trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Châu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 707/TTr-SNV ngày 17../..12../2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kết quả phân loại ấp, khu phố thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tân Châu năm 2019 *(có Phụ lục kết quả phân loại ấp, khu phố kèm theo).*

Điều 2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch UBND huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Châu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

Nơi nhận:
- Vp. Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Nội vụ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, VP.ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI ẤP, KHU PHỐ CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN TÂN CHÂU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2777 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 12/ năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã		Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND huyện	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
A	**ĐVHC Xã**	**109517.52**	**125661**	**35490**									
I	**UBND xã Tân Hưng**	**5921.12**	**16852**	**4579**	**x**								
1	Ấp Tân Đông	2074.09	4636	1224			100	176	150	30	**456**	Loại 1	**Loại 1**
2	Ấp Tân Tây	935.28	2570	754			100	107	103	30	**340**	Loại 1	**Loại 1**
3	Ấp Tân Thạnh	864.34	2750	749			100	113	103	30	**346**	Loại 1	**Loại 1**
4	Ấp Tân Lợi	735.41	1321	350			92	64	62	30	**247**	Loại 2	**Loại 2**
5	Ấp Tân Trung A	392	1869	472			56	84	75	30	**245**	Loại 2	**Loại 2**
6	Ấp Tân Trung B	920	3706	1030			100	145	131	30	**406**	Loại 1	**Loại 1**
II	**UBND xã Tân Phú**	**4375**	**9987**	**2909**	**x**								
7	Ấp Tân Xuân	843.79	2925	857			100	119	114	30	**363**	Loại 1	**Loại 1**
8	Ấp Tân Thanh	562.72	794	244			74	45	50	30	**199**	Loại 2	**Loại 2**
9	Ấp Tân Châu	1206.17	1079	305			100	55	57	30	**242**	Loại 2	**Loại 2**
10	Ấp Tân Hòa	529.68	1795	536			71	81	82	30	**264**	Loại 2	**Loại 2**
11	Ấp Tân Lợi	809.24	1288	403			99	63	67	30	**259**	Loại 2	**Loại 2**
12	Ấp Tân Tiến	423.4	2106	564			60	92	84	30	**266**	Loại 2	**Loại 2**
III	**UBND xã Thạnh Đông**	**4063.96**	**10052**	**2880**	**x**								
13	Ấp Thạnh Hòa	306.85	1650	448			47	76	72	30	**225**	Loại 2	**Loại 2**
14	Ấp Thạnh Hiệp	846.93	1501	450			100	71	73	30	**273**	Loại 1	**Loại 1**
15	Ấp Thạnh Hưng	1191.63	2016	568			100	89	85	30	**303**	Loại 1	**Loại 1**
16	Ấp Thạnh Quới	1096.83	3117	898			100	125	118	30	**373**	Loại 1	**Loại 1**
17	Ấp Thạnh Nghĩa	621.72	1768	516			80	80	80	30	**270**	Loại 1	**Loại 1**

Số TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã		Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND huyện	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
IV	**UBND xã Tân Hiệp**	**3792.89**	**7025**	**1972**		**x**							
18	Ấp Thạnh Phú	625.53	1426	402			81	68	67	20	**236**	Loại 2	**Loại 2**
19	Ấp Thạnh An	456.64	1479	394			63	70	66	20	**219**	Loại 2	**Loại 2**
20	Ấp Hội Thắng	839.84	1425	393			100	68	66	20	**254**	Loại 2	**Loại 2**
21	Ấp Tân Bình	658.8	1586	461			84	74	74	20	**252**	Loại 2	**Loại 2**
22	Ấp Tân Trường	1212.08	1109	322			100	56	58	20	**234**	Loại 2	**Loại 2**
V	**UBND xã Tân Hội**	**10531**	**11736**	**3231**	**x**								
23	Ấp Hội Tân	1556	2743	762			100	113	104	30	**347**	Loại 1	**Loại 1**
24	Ấp Hội Phú	1043	2114	580			100	92	86	30	**308**	Loại 1	**Loại 1**
25	Ấp Hội An	1304	1887	550			100	84	83	30	**297**	Loại 1	**Loại 1**
26	Ấp Hội Thạnh	2153	3130	854			100	126	113	30	**369**	Loại 1	**Loại 1**
27	Ấp Hội Thanh	1766	852	231			100	47	48	30	**225**	Loại 2	**Loại 2**
28	Ấp Hội Thành	2709	1010	254			100	53	51	30	**234**	Loại 2	**Loại 2**
VI	**UBND xã Tân Đông**	**8645.8**	**16051**	**4639**	**x**								
29	Ấp Đông Tiến	250.9	3689	1103			41	144	138	30	**353**	Loại 1	**Loại 1**
30	Ấp Đông Thành	1414.8	3960	1149			100	153	143	30	**426**	Loại 1	**Loại 1**
31	Ấp Đông Hiệp	294.2	1540	444			45	72	72	30	**219**	Loại 2	**Loại 2**
32	Ấp Đông Biên	1026.1	1468	456			100	69	73	30	**272**	Loại 1	**Loại 1**
33	Ấp Đông Hà	1468.1	1202	352			100	60	62	30	**252**	Loại 2	**Loại 2**
34	Ấp Đông Lợi	3052.6	1771	560			100	80	84	30	**294**	Loại 1	**Loại 1**
35	Ấp Kà Ốt	323.6	801	191			49	45	45	30	**169**	Loại 3	**Loại 3**
36	Ấp Tầm Phô	604.9	897	214			78	49	47	30	**204**	Loại 2	**Loại 2**
37	Ấp Suối Dầm	210.6	723	170			36	45	45	30	**156**	Loại 3	**Loại 3**
VII	**UBND xã Tân Hà**	**4782**	**6883**	**1886**	**x**								
38	Ấp Tân Trung	520	2401	676			70	101	96	30	**297**	Loại 1	**Loại 1**
39	Ấp Tân Dũng	696	874	252			88	48	51	30	**217**	Loại 2	**Loại 2**
40	Ấp Tân Kiên	564	1183	319			74	59	58	30	**221**	Loại 2	**Loại 2**
41	Ấp Tân Cường	1477	1498	394			100	71	66	30	**267**	Loại 1	**Loại 1**
42	Ấp Tân Lâm	1525	927	245			100	50	50	30	**230**	Loại 2	**Loại 2**

Số TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã		Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND huyện	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
VIII	**UBND xã Suối Ngô**	**15664.1**	**12452**	**3662**	x								
43	Ấp 1	714	1497	447			89	71	72	30	**263**	Loại 2	**Loại 2**
44	Ấp 2	3781	2585	768			100	108	105	30	**343**	Loại 1	**Loại 1**
45	Ấp 3	3853	1894	570			100	84	85	30	**299**	Loại 1	**Loại 1**
46	Ấp 4	3104	2139	636			100	93	92	30	**315**	Loại 1	**Loại 1**
47	Ấp 5	471	457	134			65	45	45	30	**185**	Loại 3	**Loại 3**
48	Ấp 6	1267	2156	645			100	93	93	30	**316**	Loại 1	**Loại 1**
49	Ấp Trảng Ba Chân	2474.1	1724	462			100	79	74	30	**283**	Loại 1	**Loại 1**
IX	**UBND xã Tân Hòa**	**26017.93**	**8851**	**2620**	x								
50	Ấp Suối Bà Chiêm	7320	2,210	688			100	95	97	30	**322**	Loại 1	**Loại 1**
51	Ấp Cây Khế	2760	2,235	598			100	96	88	30	**314**	Loại 1	**Loại 1**
52	Ấp Tân Thuận	3566	1,151	358			100	58	62	30	**250**	Loại 2	**Loại 2**
53	Ấp Trảng Trai	3695.93	1,051	306			100	54	57	30	**241**	Loại 2	**Loại 2**
54	Ấp Cây Cầy	3855	845	290			100	47	55	30	**232**	Loại 2	**Loại 2**
55	Ấp Con Trăn	4821	1,359	380			100	65	65	30	**260**	Loại 2	**Loại 2**
X	**UBND xã Tân Thành**	**14469.62**	**13091**	**3560**	x								
56	Ấp Đồng Rùm	2483.80	828	223			100	46	48	30	**224**	Loại 2	**Loại 2**
57	Ấp Tân Trung	288.91	2090	552			45	91	83	30	**249**	Loại 2	**Loại 2**
58	Ấp Tân Đông	1331.14	3393	889			100	134	117	30	**381**	Loại 1	**Loại 1**
59	Ấp Tân Thuận	506.75	1259	339			69	62	60	30	**221**	Loại 2	**Loại 2**
60	Ấp Tân Hòa	2850.07	1253	354			100	62	62	30	**254**	Loại 2	**Loại 2**
61	Ấp Tân Hiệp	726.10	1328	374			91	64	64	30	**249**	Loại 2	**Loại 2**
62	Ấp Đồng Kèn 1	4419.97	821	235			100	46	49	30	**225**	Loại 2	**Loại 2**
63	Ấp Đồng Kèn 2	445.58	1635	461			62	76	74	30	**242**	Loại 2	**Loại 2**
64	Ấp Tà Dơ	1417.30	484	133			100	45	45	30	**220**	Loại 2	**Loại 2**
XI	**UBND xã Suối Dây**	**11254.1**	**12681**	**3552**	x								
65	Ấp 1	183.9	1023	276			35	53	53	30	**171**	Loại 3	**Loại 3**
66	Ấp 2	868.1	2679	765			100	111	105	30	**346**	Loại 1	**Loại 1**
67	Ấp 3	585.1	1671	482			77	77	76	30	**260**	Loại 2	**Loại 2**

Số TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã		Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND huyện	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
68	Ấp 4	3343.6	2160	629			100	93	91	30	**314**	Loại 1	**Loại 1**
69	Ấp 5	1524.5	837	246			100	46	50	30	**226**	Loại 2	**Loại 2**
70	Ấp 6	2635.6	1294	362			100	63	63	30	**256**	Loại 2	**Loại 2**
71	Ấp 7	1477.9	1252	334			100	62	60	30	**252**	Loại 2	**Loại 2**
72	Ấp Chăm	635.4	1765	458			82	80	73	30	**265**	Loại 2	**Loại 2**
B	**ĐVHC thị trấn**	**796.92**	**9347**	**2815**									
XII	**UBND Thị trấn Tân Châu**	**796.92**	**9347**	**2815**		**x**							
73	Khu phố 1	91.34	2464	703			46	85	88	20	**239**	Loại 2	**Loại 2**
74	Khu phố 2	96.72	1441	454			48	57	62	20	**187**	Loại 3	**Loại 3**
75	Khu phố 3	190.54	2598	878			82	88	106	20	**296**	Loại 1	**Loại 1**
76	Khu phố 4	418.32	2844	780			100	94	96	20	**310**	Loại 1	**Loại 1**
Tổng cộng		**110,314**	**135,008**	**38,305**									

Tổng số 76 ấp, khu phố trong đó:

- Loại 1: 31
- Loại 2: 40
- Loại 3: 5

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI ẤP, KHU PHỐ CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN TÂN CHÂU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Đơn vị	Tổng số ấp, khu phố	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	UBND xã Tân Hưng	6	4	2	0	
2	UBND xã Tân Phú	6	1	5	0	
3	UBND xã Thạnh Đông	5	4	1	0	
4	UBND xã Tân Hiệp	5	0	5	0	
5	UBND xã Tân Hội	6	4	2	0	
6	UBND xã Tân Đông	9	4	3	2	
7	UBND xã Tân Hà	5	2	3	0	
8	UBND xã Suối Ngô	7	5	1	1	
9	UBND xã Tân Hòa	6	2	4	0	
10	UBND xã Tân Thành	9	1	8	0	
11	UBND xã Suối Dây	8	2	5	1	
12	UBND Thị trấn Tân Châu	4	2	1	1	
Tổng số		**76**	**31**	**40**	**5**	